

NHO GIÁO VIỆT NAM VÀ VĂN HÓA ĐÔNG Á

**MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN
CỦA NHO GIÁO VIỆT NAM**

NGUYỄN TÀI THU (*)

Trước hết, bài viết trình bày ba đặc trưng cơ bản của Nho giáo Việt Nam: thứ nhất là về vai trò của Nho giáo đối với xã hội Việt Nam phong kiến, độc lập, tự chủ; thứ hai là về chiều hướng và động lực phát triển của Nho giáo Việt Nam; thứ ba là về bốn phong cách tư duy của Nho giáo Việt Nam. Tiếp đó, bài viết chỉ ra và phân tích ba nguyên nhân đã làm nên những đặc trưng đó, gồm: một là, sự truyền bá và phát triển của Nho giáo ở Việt Nam đã diễn ra trong điều kiện không bình thường; hai là, chế độ phong kiến chuyên chế tông pháp ở Việt Nam chỉ cho phép Nho giáo phát triển theo một chiều hướng và trong phạm vi có lợi cho triều đình; và ba là, Nho giáo Việt Nam thiếu cơ sở vật chất cần thiết để phát triển.

Những vấn đề có nhiều ý kiến khác nhau về đặc trưng của Nho giáo ở Việt Nam, như vấn đề ứng dụng trong thực tế, sáng tạo trong hành động, giản đơn trong lập luận, rập khuôn, giáo điều trong tư duy, v.v.. Vậy, đặc trưng của Nho giáo Việt Nam trong lịch sử là gì và vì sao lại có đặc trưng đó? Đó là những vấn đề hiện vẫn mang tính cấp bách và cần được nghiên cứu sâu hơn.

1. Một số đặc trưng cơ bản

Bản chất của một sự vật được bộc lộ ra phụ thuộc vào sự tiếp xúc của nó với môi trường xung quanh. Cũng như vậy, đặc trưng của Nho giáo ở Việt Nam được biểu hiện ra phụ thuộc vào các phương diện khảo sát khác nhau, mà từ mỗi một phương diện đó lại có thể đi tới những nhận thức khác nhau. Ở đây, tôi lựa chọn một số phương diện dễ thấy để tìm hiểu, đó là vai trò của Nho giáo đối với xã hội Việt Nam, là chiều hướng và động lực vận động của Nho giáo Việt Nam và phong cách tư duy do sự hoạt

động đó đưa lại.

Thứ nhất, vai trò của Nho giáo đối với xã hội Việt Nam phong kiến, độc lập, tự chủ.

Sau khi giành được độc lập dân tộc ở đầu thế kỷ X, Ngô Quyền đã xoá bỏ chế độ quận huyện của nhà Hán và xây dựng nên một chính thể độc lập, tự chủ. Nhưng, con người làm nên lịch sử Việt Nam lúc đó là dựa trên di sản của thời kỳ Bắc thuộc để lại, gồm cơ cấu xã hội, con người, học thuyết, tín ngưỡng, trong đó có Nho giáo.

Dù các triều đình Việt Nam đã xem xét và lựa chọn, kế thừa và cải tạo lý luận của Nho giáo cho phù hợp với cuộc sống của mình và thải loại những gì không phù hợp với mình, nhưng những nguyên lý cơ bản của nó thể hiện nên nội dung tư tưởng của chế độ phong kiến phương Đông vẫn được bảo lưu và thực hiện. Các nguyên lý như

(*) Giáo sư, tiến sĩ, Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

“mệnh trời”, “chính danh”, “tam cương, ngũ thường”, “trung hiếu lễ nghĩa”, v.v. của Nho giáo Trung Quốc đã trở thành nền tảng tư tưởng cho các triều đình Việt Nam tổ chức nên hệ thống cai trị, quy định nên các sinh hoạt chính trị, kinh tế, tư tưởng, văn hoá, phong tục tập quán, v.v. mang sắc thái Việt Nam. Sau một thời gian kế thừa và vận dụng Nho giáo, các triều đình phong kiến Việt Nam đã cải biến mảnh đất này từ thân phận nô lệ và phụ thuộc vào đế quốc Hán trở thành một xã hội phong kiến độc lập, có nhiều phương diện ngang hàng với nước Hán.

Sự kết hợp giữa giai cấp phong kiến thống trị của Việt Nam và Nho giáo không những đã cải biến chế độ chính trị - xã hội còn nhiều yếu tố đơn sơ, chất phác của thời kỳ Văn Lang - Âu Lạc, không những đã xóa bỏ những tàn tích nô lệ và phụ thuộc của thời kỳ Bắc thuộc, biến Việt Nam thành một xã hội phong kiến độc lập, mà còn góp phần thúc đẩy xã hội đó nhanh chóng đi đến chỗ tập quyền và thống nhất. Song, loạn 12 sứ quân ở đầu thế kỷ X, hiện tượng nội bộ hai triều Đinh và Tiền Lê luôn diễn ra cảnh giết chóc lẫn nhau để chiếm đoạt ngôi vua đã khiến đất nước vừa mới độc lập lại có nguy cơ mất nước. Tình hình đó đòi hỏi phải có một chính thể quân chủ tập trung, thống nhất thì mới khắc phục được. Nhà Lý đã đáp ứng được yêu cầu này. Nho giáo với các lý thuyết như vua là do mệnh trời sắp đặt, người làm vua phải có đức, vua ra vua, bề tôi ra bề tôi, bề tôi phải trung với vua... đã giúp nhà Lý xác lập và củng cố chế độ phong kiến trung ương tập quyền, đã tạo cho họ sức mạnh để ổn định được bên trong và đề kháng được bên ngoài. Các triều đại Trần, Lê Sơ đã tiếp tục con đường thống nhất và tập quyền đó của triều Lý, tiếp tục khai thác và sử dụng các yếu tố tập quyền và thống nhất của Nho

giáo để xây dựng triều đại. Như vậy, sự tác động của Nho giáo đã làm cho xu thế vận động của xã hội từ phân tán đến tập trung quyền lực vào một triều đình ở Việt Nam sớm trở thành hiện thực.

Nho giáo không những đã có công trong việc dựng nước Việt Nam về mặt chế độ, mà còn cung cấp kiến thức cho các nhà Nho yêu nước đấu tranh cho độc lập dân tộc, cho quyền tự chủ của quốc gia, cho sự ngang hàng với Trung Quốc phong kiến. Đúng là Nho giáo không dạy người Việt Nam yêu nước như có người đã quan niệm, nhưng nhiều mệnh đề, nhiều khái niệm của Nho giáo dùng trong hệ thống thiết lập và củng cố chế độ phong kiến, khi được cấu trúc lại trên lập trường của dân tộc và nhân dân, lập trường yêu nước Việt Nam, lại tỏ ra có sức mạnh để chống trả kẻ thù dân tộc. “Thiên mệnh” (mệnh trời) của sách “Thượng thư”, “nhân” của Khổng Tử, “nhân nghĩa” của Mạnh Tử, “đại trượng phu” của Mạnh Tử, “thời” và “tuỳ thời” của “Kinh Dịch”, “hoà” của “Tả truyện”, v.v. đã đi vào tác phẩm của Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi,... và trở thành công cụ tinh thần đắc lực, chiến đấu cho độc lập, tự do. Xét về mặt này, Nho giáo cũng có tác dụng tích cực đối với các công cuộc cứu nước của dân tộc Việt Nam.

Đi liền với tác dụng về mặt chính trị là tác dụng về mặt văn hoá của Nho giáo. Những yếu tố về văn hoá trong “Ngũ kinh” và “Tứ thư” đã là cơ sở tư tưởng và học vấn để các triều đình Việt Nam lựa chọn người tài qua các kỳ thi Nho giáo. Chúng được dùng làm tài liệu để giáo dục con người, nhằm không những làm cho họ trở thành người có học vấn, tức là Nho sĩ, mà còn bồi dưỡng nên những con người phi thường, đó là những danh trượng phu, những người

quân tử. Một khi những danh hiệu đó đạt được thì quả trở thành nhân, bởi chính họ tác động trở lại, làm cho xã hội đó được vững vàng hơn, bền chặt hơn.

“Lễ”, một tư tưởng quan trọng của Nho giáo, có vai trò đặc biệt đối với xã hội. Khổng Tử nói: “Vi quốc dĩ lễ” (Làm việc nước thì dựa vào lễ - *Luận ngữ*). Tuân Tử nói: “Lễ giả, cường quốc chi bản dã” (Lễ là gốc làm cho nước mạnh - *Tuân Tử*). Nội dung của khái niệm lễ này rất rộng, nhưng xét về mặt văn hoá, nó đã có những ảnh hưởng không nhỏ tới phong tục tập quán Việt Nam. Vào những năm đầu công nguyên, tục lệ của Việt Nam còn khác nhiều so với tục lệ Hán. “Truyện Mã Viện” trong “Hậu Hán thư” ghi rằng, Mã Viện tâu với Hán đế: “Luật Việt khác với luật Hán, cần phải bác bỏ hơn 10 việc”(1) (luật đây có nghĩa là tục lệ, phong tục - N.T.T.). Nhưng, bởi tư tưởng của kẻ thống trị là tư tưởng thống trị xã hội, nên chẳng bao lâu sau, nhiều tập tục cổ của người Việt bị mất đi và thay thế vào đó là tục lệ của Hán có trong Nho giáo.

Nhìn lại lịch sử, chúng ta thấy rõ ràng, nhiều phong tục tập quán của Việt Nam thời Trung đại, từ tế lễ, cưới xin, ma chay, đến hội hè, tuần tiết,... đều mang dấu ấn của những điều đã ghi trong sách “Lễ ký” của Nho giáo. Có thể nói, tục lệ Hán truyền vào đã làm phong phú thêm cho tục lệ Việt. Tất nhiên, những tục lệ gắn với lối sống của các tầng lớp cơ bản trong xã hội Việt, gắn với nghề trồng lúa nước bản địa thì không thay đổi.

Tuy ra đời ở Trung Quốc, nhưng Nho giáo đã tồn tại phổ biến ở Việt Nam, vì chế độ xã hội Việt Nam thời Trung đại giống như chế độ xã hội Trung Quốc, đều là xã hội phong kiến. Vốn là công cụ thống trị của giai cấp phong kiến ngoài nước và trong nước đối với dân tộc Việt Nam, nhưng Nho

giáo cũng có sự phục vụ nhất định cho sự tiến bộ của đất nước Việt Nam. Thể hiện ở chỗ, giai cấp phong kiến Việt Nam lúc còn sứ mệnh lịch sử đã biết vận dụng và cải tạo những yếu tố tích cực của Nho giáo, dùng chúng vào việc làm lợi cho đất nước mình, cho nhân dân mình. Quá trình đó diễn ra dần dần, từng bước một, đến một độ nhất định, đã đưa Việt Nam từ chỗ còn tương đối lạc hậu, trở thành một nước thi thư, một xã hội có văn hiến, ngang hàng với các nước phương Đông khác.

Song, vai trò tích cực của Nho giáo ở Việt Nam là có giới hạn, chỉ kéo dài khoảng 5 thế kỷ. Nếu cho một đô thị về sự phát triển của Nho giáo Việt Nam thì đó là một đường cong chúc xuống với điểm bắt đầu là triều Lý và đi tới đỉnh cao là thời Lê Thánh Tông của triều Lê, sau đó là thời kỳ Nho giáo rơi vào khủng hoảng cho đến tận cuối triều Nguyễn. Khi Lê Thánh Tông tự hào rằng, quan lại triều đình đều từ nhà Nho mà ra và rằng, triều đại nhà Lê sẽ được dài lâu như triều đại nhà Châu bên Trung Quốc: “Hưởng niềm vui thịnh trị 800 năm như nhà Châu” (Bát bách Cơ Châu lạc trị bình)(2), thì đó cũng là lúc báo hiệu sự đi xuống của triều Lê và của cả Nho giáo Việt Nam. Ông mất không bao lâu thì Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, khiến cho tuổi thọ của triều Lê thuộc vào loại ngắn ở Việt Nam, thực chất chỉ có 100 năm (1428 - 1527). Nguyên tắc trung với vua của Nho giáo không còn hiệu lực. Hiện tượng đó không những với triều Lê, mà còn đối với các triều đại phong kiến Việt Nam sau đó. Suốt 3 thế kỷ - XVI, XVII, XVIII, nhiều nhà Nho có

(1) *Hậu Hán thư*, quyển 24, *Mã Viện truyện*. Nguyên văn là: “Điều tấu Việt luật dữ Hán luật bác giả thập dư sự”.

(2) Nhà Châu: 1046 TCN - 256 TCN (790 năm).

tâm huyết với đất nước đã cố tìm trong Nho giáo một ánh sáng của sự trị bình xã hội, nhưng đều bất lực.

Đầu thế kỷ XIX, Nguyễn Ánh diệt được nhà Tây Sơn, thống nhất đất nước, lên làm vua, lập ra triều Nguyễn. Gia Long (miếu hiệu của Nguyễn Ánh) và các vị vua Nguyễn kế tiếp đều ra sức đề cao Nho giáo, phục hồi địa vị độc tôn của Nho giáo. Nhưng, Nho giáo chính thống triều Nguyễn do đi vào chỗ khắc nghiệt, giáo điều nên đã ngăn chặn sự nảy nở của các mầm mống tư tưởng thức thời và yêu nước, đã từ chối khuynh hướng cải cách xã hội, khiến đất nước đánh mất cơ hội mới để tiến kịp với thời đại.

Tất nhiên, Nho giáo là một học thuyết, một tư tưởng và do đó, sự vận dụng nó phụ thuộc vào người sử dụng. Nhưng, khi người sử dụng quá tin vào hiệu lực của nó mà quên mất rằng hoàn cảnh đã thay đổi thì học thuyết cũng phải thay đổi theo, thì chính học thuyết đó tác động trở lại làm cho con người mê muội, làm theo những điều đã lỗi thời. Bởi vậy, có thể nói, cả triều Nguyễn và Nho giáo đều phải chịu trách nhiệm trước lịch sử dân tộc cuối thế kỷ XIX.

Thứ hai, chiều hướng và động lực phát triển của Nho giáo Việt Nam.

Nho giáo Việt Nam càng về sau càng có nội dung phong phú, càng có sự hoạt động nhiều mặt và càng đi vào nền nếp. Điều đó hoàn toàn không phải là ngẫu nhiên, cũng không phải là kết quả của một giai đoạn, mà là kết quả của cả một quá trình và do các động lực bên trong và bên ngoài thúc đẩy.

Yêu cầu của hoạt động thực tiễn chính trị - xã hội trong nước là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển của Nho giáo Việt Nam. Yêu cầu này xuất phát từ xu thế đi lên tập quyền và thống nhất của chế độ phong kiến Việt Nam. Trong ba học thuyết của

phương Đông là Nho, Phật, Lão, chỉ có Nho giáo với nội dung và tính chất của nó là có thể đáp ứng được xu thế này. Các công việc của triều đình, như quản lý thân dân, sắp xếp hệ thống quan lại, tổ chức thi cử để chọn người tài, ấn định nội dung để giáo dục con người, xem xét việc tế lễ, cầu đảo thần thánh, v.v. đều phải dựa vào Nho giáo. Dù Nho giáo gốc đã có sẵn những điều trên, nhưng đi vào sự vận dụng vẫn có điều cần phải thêm bớt, vẫn có sự phải bổ sung, vẫn có chỗ phải thuyết minh, nghĩa là vẫn còn có đất cho sự phát huy. Các triều đình phong kiến Việt Nam và các nhà tư tưởng của nó đã làm được điều đó. Như việc giữ nước và cứu nước, cho dù các triều đình phong kiến Việt Nam có sự ý thức rõ ràng về tính độc lập, tự chủ của mình, nhưng vẫn phải có sự kết hợp với Nho giáo. Nho giáo cho họ một số yếu tố nào đó để làm nền, cho họ một số phương pháp nào đó để làm phương hướng của tu dưỡng, tạo thuận lợi cho tư tưởng yêu nước xuất hiện. Bằng các hoạt động như thế, tư tưởng Nho giáo Việt Nam từng bước trưởng thành lên.

Hoạt động đối ngoại là cơ hội để người trong nước hiểu biết thêm về sự phát triển của Nho giáo Trung Quốc và từ đó, tạo nên cú hích bên ngoài, làm nên sự tăng trưởng của Nho giáo bên trong. Bang giao giữa Việt Nam và Trung Quốc là bang giao thân thuộc, Việt Nam là thuộc quốc, Trung Quốc là thiên triều. Cứ hàng năm hoặc vài năm, tùy theo tình hình mỗi lúc mà Việt Nam phải có, đoàn tiến cống Trung Quốc. Và cũng với thời gian tương tự, Trung Quốc có sứ giả sang Việt Nam để thừa nhận và phong vương cho vua mới lên ngôi ở Việt Nam, hoặc yêu sách một số việc cần kíp khác. Sự đi lại trên cũng là dịp để hai bên trao đổi về văn hoá, tư tưởng, là dịp để Việt Nam hiểu thêm về Nho giáo Trung Quốc và

vua Trung Quốc ban phát tài liệu kinh điển Nho giáo cho Việt Nam. Nho giáo Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh qua con đường chính thức đó mà có mặt ở Việt Nam, mà gây nên sự học tập không ngừng của Việt Nam đối với Nho giáo Trung Quốc. Kết quả là, Nho giáo Việt Nam đã có sự tăng trưởng nhất định về số lượng kiến thức, về những điều mới mẻ trong quá trình phát triển của Nho giáo Trung Quốc. Nhưng, đây mới chỉ là sự tăng trưởng về số lượng, chứ chưa gây được sự biến đổi về chất lượng của Nho giáo Việt Nam, do điều kiện và thời gian chưa đủ để thực hiện sự chuyển hoá.

Sự tiếp xúc của nhân dân hai nước ở vùng biên giới Việt - Trung là điều kiện để người trong nước biết được thông tin cập nhật về hoạt động Nho giáo ở Trung Quốc. Điều đó đã có ảnh hưởng ít nhiều đến chiều hướng vận động của Nho giáo Việt Nam. Song, ảnh hưởng đó là hạn chế, vì sự chậm chạp của sự truyền đạt thông tin thời phong kiến, vì sự cấm đoán lan truyền tin tức khác với cái hiện có của triều đình. Tuy vậy, những thông tin cập nhật từ bên ngoài đã gây nên sự thích thú tìm hiểu của một số Nho sĩ Việt Nam. Bên cạnh đó, nó cũng tạo ra được tiền đề để tiếp nhận những thành tựu trong các bước phát triển của Nho giáo Trung Quốc vào Việt Nam khi có điều kiện, giúp cho sự tiếp nhận đó được dễ dàng.

Dù vậy, tất cả các động lực và hoàn cảnh trên vẫn không đủ điều kiện để tạo nên những bước nhảy của Nho giáo Việt Nam. Việc vận dụng Nho giáo để giải quyết các công việc đối nội và đối ngoại của các triều đình Việt Nam chỉ là việc giải quyết các tình thế xã hội trên cơ sở của Nho giáo vốn có; việc chấp nhận các trào lưu Nho giáo mới của Trung Quốc đưa vào chỉ là sự truyền bá, chứ chưa phải là việc đổi mới của Nho giáo

Việt Nam. Để đổi mới chất lượng Nho giáo Việt Nam thì phải cần đến sự vận động tự thân của Nho giáo Việt Nam, cần có sự phản tỉnh của Nho sĩ trong nước đối với Nho giáo của mình, xem cái gì còn thích hợp cần duy trì, cái gì đã lỗi thời cần vứt bỏ. Nhưng, việc ấy chỉ có Hồ Quý Ly là thực hiện được. Các Nho sĩ khác đều không dám!

Cải cách của Hồ Quý Ly ở cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV, bao gồm các cải cách chính trị, kinh tế và văn hoá tư tưởng, là hiện tượng đột xuất của lịch sử Việt Nam. Xét về cải cách Nho phong, bản thân việc làm này mang tính chất cách mạng. Ở đó, ông chủ trương Việt ngữ hoá Nho giáo, dịch các sách kinh điển của nhà Nho ra chữ Nôm, như dịch thiên “Vô dật” của *Kinh Thư*, dịch *Kinh Thi* để cho nhiều người Việt có thể hiểu được; ông phê phán lối học kinh viện, xa rời thực tế của Đường Nho, Tống Nho. Chủ trương đó nếu được thực hiện đến cùng thì chắc sẽ tạo ra nhiều điểm mới cho Nho giáo Việt Nam. Song, quân Minh xâm lược Việt Nam đã cắt ngang việc làm đó của ông, chặn đứng sự cải cách của ông. Suốt năm trăm năm sau Hồ Quý Ly, không ai nói tới sự cải cách nữa. Nho giáo chính thống ở đất nước này đã không thể thoát ra khỏi dinh lũy của chủ nghĩa bảo thủ.

Trên một phương diện khác, Nho giáo Việt Nam thiếu sự xuất hiện các trường phái học thuật. Chính sự lệ thuộc vào phương Bắc của triều đình và sự an phận của các sĩ phu đã đưa đến tình trạng đó. Vì thiếu các học phái khác nhau, nên Nho giáo Việt Nam vận động trong sự đơn điệu và một chiều, chứ không được phong phú và đa dạng như Nho giáo Trung Quốc. Ở Trung Quốc, chỉ riêng giai đoạn Tống Nho đã có bốn học phái khác nhau: Liêm học của Châu Đôn Di, Quan học của Trương Tải, Lạc học của Trình Hạo, Trình Di và Mân

học của Chu Hy. Cùng là Nho, song giữa họ có sự lý giải khác nhau, quan niệm khác nhau, khiến người trong cuộc có điều kiện rộng rãi để lựa chọn, để phát huy.

Để tồn tại, mỗi sự vật trong cùng một lúc diễn ra nhiều loại vận động và ở đó, vận động bên trong mới là cái có ý nghĩa quyết định, là điều kiện để không ngừng thải loại và đổi mới bản thân, để tiến lên không ngừng. Nho giáo Việt Nam thiếu sự vận động bên trong, thiếu sự phản tỉnh bản thân, nên trì trệ là điều khó tránh khỏi.

Thứ ba, phong cách tư duy của Nho giáo Việt Nam.

Xét sự nhận thức và hoạt động tư tưởng của các nhà Nho Việt Nam, chúng ta thấy không có sự nhầm lẫn với nhà Nho của các quốc gia khác, bởi ở họ đã hình thành cốt cách riêng, phong cách riêng. Đại thể có những đặc điểm sau:

- *Hướng tới cái thực tế, công lợi, xa lánh cái siêu hình, cao xa.*

Đặc điểm này thể hiện trước tiên là ở mục đích học tập. Đa số nhà Nho Việt Nam chỉ đặt cho mình mục đích học là để đi thi, thi đỗ thì ra làm quan, làm quan để được giàu sang, sung sướng. Hoàn thành nhiệm vụ đó thì xem như việc học tập đã kết thúc. Ít người có chí cao xa, như học để tham gia vào tranh luận những vấn đề nổi lên của khu vực, học để làm việc cho đời, hoặc để làm cho văn hoá nước nhà ngày một tăng tiến. Ngoài học tập, thái độ của Nho sĩ đối với học thuật cũng là điều đáng chú ý. Khách quan mà nói, có một số Nho sĩ quan tâm đến học thuật, nhưng thường là quan tâm đến vấn đề chính trị và đạo đức, ít bàn đến vấn đề siêu hình, một lĩnh vực cao của tư duy, ở đó ẩn chứa những khả năng nhận thức sâu sắc và hành động sáng tạo. Thậm chí, họ còn biến cái siêu hình thành cái thực tế, thực dụng. Thí dụ, về khái niệm “thiên”

trong mối quan hệ thiên - địa - nhân, họ không xét khái niệm “thiên” với tư cách là một thực thể tự nhiên có bản chất như thế nào, hoặc không xét đó là một thực thể tinh thần, thực thể siêu nhiên có vai trò đối với vũ trụ như thế nào, mà chỉ xét ở góc độ làm lợi gì cho con người, như cho “thiên” vận hành có thời, con người phải biết “thiên thời” để cấy trồng cho kết quả, hay xét ở góc độ tôn giáo, tín ngưỡng, xem con người phải đối với ông trời như thế nào để có lợi cho mình, từ đó chủ trương phải “kính thiên”, “thuận thiên”, “phụng thiên”, “thừa thiên”, v.v.. Một thí dụ khác, *Kinh Dịch* nêu lên bản nguyên của thế giới là: “Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái định cát hung, cát hung sinh đại nghiệp”, với Nho sĩ Việt Nam, sự chú ý không phải là xem “thái cực”, “lưỡng nghi”, “tứ tượng” là gì, mà là cách thú ở hai mệnh đề cuối “bát quái định cát hung, cát hung sinh đại nghiệp” (bát quái xác định tốt xấu, tốt xấu sinh ra nghiệp lớn). Sự chú ý của họ là ở cái gì có thể đem lại lợi ích trực tiếp.

Vì học tập và tư duy như thế nên họ ít có cống hiến to lớn. Hàng ngàn, hàng vạn cử nhân được cho dân tộc và đất nước những công trình đáng ghi nhớ, những sự nghiệp vẻ vang. Tất nhiên, Nho giáo Việt Nam cũng có các nhà văn hoá lớn, như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du, nhưng đó là thuộc loại hiếm.

- *Thói quen thích đơn giản và ngắn gọn.*

Một số nhà Nho uyên thâm của Việt Nam khi đứng trước kho tàng đồ sộ và uyên áo của Nho giáo Trung Quốc thường có ý thức từ trong kho tàng đó tóm lược lấy những điều cốt yếu, biên soạn lại thành những tài liệu đơn giản và ngắn gọn để dạy học trò cho dễ. Chẳng hạn, ở Trung Quốc

có những bộ sách biên soạn đầy đủ về một loại vấn đề nào đó, như “Tứ thư tập chú” của Chu Hy, “Tứ thư đại toàn” của Tống, Nguyên, Minh, Thanh Nho, sang Việt Nam chỉ còn là “Thuyết ước” (tóm lược học thuyết) và “Ước giải” (giải thích tóm tắt); hoặc như cuốn “Tĩnh lý đại toàn” của Hồ Quảng thời Minh, sang Việt Nam chỉ còn “Tiết yếu”. Việc này không phải chỉ xảy ra ở một triều đại, mà còn là hiện tượng chung của nhiều triều đại phong kiến Việt Nam. Nếu ở triều Trần có “Tứ thư thuyết ước” của Chu Văn An, thì ở triều Lê - Trịnh có “Tứ thư ước giải” của Lê Quý Đôn, triều Nguyễn có “Tứ thư trích giảng” của Nguyễn Văn Siêu; nếu ở triều Lê - Trịnh có cuốn “Tĩnh lý tiết yếu” của Bùi Huy Bích, thì ở triều Nguyễn cuốn đó vẫn còn được xem là cuốn sách giáo khoa mẫu mực. Việc này cũng không chỉ diễn ra trên cả phương diện học tập, thi cử, mà còn diễn ra trên cả phương diện hoạt động thực tiễn, trước hết là hoạt động chính trị - xã hội. Khi quân Tống xâm lược Việt Nam ở cuối thế kỷ XI, quyết tâm chiến đấu của quân dân nhà Lý rất cao, đây là nguồn gốc của thắng lợi. Song, ý chí quyết tâm đó chỉ được thể hiện trong mấy câu của bài thơ *Nam quốc sơn hà Nam đế cư* được xem là của Lý Thường Kiệt. Mấy câu “Nam quốc sơn hà Nam đế cư. Tiệt nhiên định phận tại thiên thư. Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm. Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư” (Núi sông nước Nam thì vua nước Nam ngự trị. Số phận rõ ràng đã được ghi ở sách trời. Vì cớ gì bọn giặc đến xâm phạm. Chúng bay xem đấy rồi sẽ chúc lấy thất bại), về tinh thần quyết chiến, quyết thắng thì không cần phải bàn cãi, nhưng về phần luận cứ, chỉ dùng bảy chữ “Tiệt nhiên định phận tại thiên thư” thì vẫn còn một cái gì đó chưa đủ. Đơn giản trong suy nghĩ và việc làm lâu dần đã trở

thành thói quen của các nhà Nho Việt Nam.

Đơn giản và ngắn gọn có ưu điểm là dễ nhớ, dễ truyền đạt và dễ tiếp thụ. Nhưng, trong lĩnh vực học thuật, thói quen đơn giản và ngắn gọn lại trở thành điểm hạn chế. Vì đã là đơn giản và ngắn gọn thì phải bỏ bớt rất nhiều điều của học thuyết, làm mất rất nhiều điểm có khả năng gợi mở của học thuyết, giản đơn hoá nội dung phong phú và súc tích của học thuyết. Đây là chưa nói đến việc tóm lược và tiết yếu có khi bỏ mất nội dung cốt yếu mà chỉ khai thác nội dung thứ yếu. Người truyền đạt hài lòng với đơn giản và ngắn gọn, người được truyền đạt cũng hài lòng với cách làm đó thì mọi lối tư duy, mọi đường sáng tạo đều bị thu hẹp lại.

- *Lối suy nghĩ chiết trung và dung hợp.*

Nho Việt Nam không phải là thuần Nho, Nho Việt Nam đã pha trộn với tư tưởng của Phật giáo, Đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian khác. Điều này có thể thấy được qua các thành tố cấu tạo nên tư tưởng của các nhà Nho dân tộc trong lịch sử. Ở đó, chúng ta thấy vừa có yếu tố của Nho, vừa có yếu tố của Phật, vừa có yếu tố của Lão. Điều này còn thấy trong các quan niệm của nhà Nho. Trịnh Huệ, trạng nguyên Nho học ở thời Lê Cảnh Hưng, đã cho rằng, “Chỉ ư chí thiện” (dùng lại ở điều chí thiện) của cuốn “Đại học” cũng là điều thiện của sách Phật, “trung hiếu” của Nho cũng giống như “Tứ ân” của Phật (tác phẩm “Tam giáo nhất nguyên thuyết” của Trịnh Huệ). Ngô Thì Sĩ cho “tử bi” của Phật, “thanh tịnh” của Lão cũng như “nhân nghĩa trung chính” của Nho (bài văn bia ghi việc sửa lại đền Tam giáo của Ngô Thì Sĩ). Phan Huy Ích cho “không hư tịch diệt” của Phật không khác gì với “thành ý” của Nho (bài tựa quyển “Trúc Lâm đại chân viên giác thanh” của Phan Huy Ích). Ở Trung Quốc và ở các nước Đông Á khác cũng có hiện tượng “tam giáo đồng nguyên”, “tam giáo nhất thể”, nhưng

không mang tính chất quán triệt trong lịch sử như ở Việt Nam. Ở Trung Quốc có lúc còn bài Phật, như việc làm của Thái Vũ Đế thời Bắc Ngụy, Vũ Đế thời Bắc Châu, Vũ Tông thời Đường, v.v.. Nhưng, “Pháp nạn” này ở Việt Nam không có.

Đi đến chủ trương “tam giáo đồng nguyên” là một hiện tượng lạ, đã gây ra một số giải thích khác nhau. Có người cho đó là do Việt Nam có truyền thống “khoan dung tôn giáo”, có người cho đó là một việc làm để có sự “đối trọng” với Nho giáo. Nhưng thực ra, đó chỉ là do sự hạn chế trong thế giới quan của Nho. Nho chỉ nói tới chính trị, đạo đức, mà không nói tới các vấn đề sống chết, họa phúc, không nói tới thế giới tâm linh, không nói tới sự thanh thân của con người trong cuộc sống nghệt thờ của xã hội phong kiến và do đó, Nho cần được Phật giáo và Lão giáo bổ sung.

Nếu lên “tam giáo đồng nguyên” và chấp nhận chủ trương “tam giáo đồng nguyên”, về thực chất, là thái độ chiết trung, dung hợp. Thái độ và cách làm này tuy làm cho thế giới quan của nhà Nho được hoàn chỉnh, có được cơ sở để ứng phó với mọi tình hình của cuộc sống, nhưng mặt khác, nó cũng tạo nên một thế giới quan khép kín, khó tiếp cận với các trào lưu tư tưởng tiến bộ khác. Lịch sử cho thấy, ở thời cận đại, rất nhiều nhà Nho Việt Nam lúng túng và phản đối trước xu thế lan truyền của tư tưởng dân chủ và khoa học cận đại phương Tây. Trong nhiều nguyên nhân, theo chúng tôi, có nguyên nhân của tư tưởng “tam giáo đồng nguyên”.

- *Tập quán sùng bái thánh hiền, giáo điều và máy móc.*

Trong con mắt của các nhà Nho Việt Nam, thánh hiền đạo Nho là các bậc tài ba, sáng suốt, đủ để làm mẫu mực cho muôn đời. Nhận thức đó khiến văn chương và lập luận của họ thường mào đầu bằng các chữ:

“Tử viết” (Đức Khổng Tử nói), “Thi viết” (Kinh Thi nói), “Thư viết” (Kinh Thư nói), v.v.. Họ không biết đến hiện tượng Nho giáo đã từng bị Đạo gia, Mặc gia và nhất là các nhà Pháp gia phê phán, càng không thể biết được rằng, lý thuyết của Nho chẳng qua là một loại sản phẩm tinh thần của xã hội cổ đại, là giải pháp đối với xã hội đó, bản thân nó có những điều không còn phù hợp với các xã hội sau. Vì vậy, các nhà Nho Việt Nam thường lấy những lời nói của thánh hiền Nho, lấy các lời lẽ trong những tác phẩm của kinh điển Nho gia làm lẽ phải cho muôn đời. Nặng nhất về vấn đề này là các sử gia phong kiến. Với những người này, các triều đình, các sự kiện chính trị, các nhân vật kiệt xuất, các biến thiên xã hội,... nếu diễn ra theo đúng lý thuyết của Nho thì tốt đẹp và đáng ca ngợi, còn ngược lại thì đáng lên án, đáng phê phán. Cách thức tư duy và nhìn nhận trên tác động vào xã hội và con người, lâu ngày thành thói quen giáo điều, máy móc và xơ cứng trước các sự biến của cuộc sống.

Dựa vào Nho giáo, mục đích của các triều đình phong kiến Việt Nam và các nhà tư tưởng của họ là nhằm ổn định nội bộ triều chính, xác lập trật tự xã hội, cố kết quần dân, làm cho đất nước cường thịnh,... Nhưng, trong thực tế, các triều đại luôn đổi thay, nhân tâm luôn ly tán, xã hội luôn rối loạn. Đó là điều không hay, nhưng đối với đầu óc tinh táo thì đó có thể là những cơ hội để rút ra những nhận thức mới, kết luận mới, bổ sung cho sự phát triển của học thuyết. Song, điều ấy, đã không xảy ra, vì người ta quá lệ thuộc vào tín điều đã có.

Tồn tại hàng nghìn năm trên lãnh thổ Việt Nam, Nho giáo đã tác động sâu sắc đến xã hội và con người Việt Nam. Nó đã trở thành công cụ tinh thần của giai cấp thống trị dùng để xây dựng chế độ phong

kiến và thúc đẩy sự phát triển của chế độ đó. Nó đã được giai cấp phong kiến Việt Nam lúc đang lên cải tạo và vận dụng thành công vào việc xử lý một số công việc nội trị bên trong và kháng chiến chống sự xâm lược bên ngoài. Nhưng, sự phát triển của Nho giáo Việt Nam là có hạn. Nó chỉ đạt đến mức độ tâm tâm, vừa phải, chưa tạo được lý luận riêng, chưa xuất hiện các học phái khác nhau. Phương pháp tư duy của nó thiên về bảo thủ, giáo điều. Nhiều nhà nghiên cứu cận hiện đại Việt Nam đã phải bất bình và phê phán điều đó. Nhưng, đó là kết quả của hàng loạt nguyên nhân chi phối.

2. Nguyên nhân của tình hình

Tạo nên tình trạng trên là do nhiều nguyên nhân. Chủ yếu là do một số nguyên nhân sau:

Một là, sự truyền bá và phát triển Nho giáo ở Việt Nam đã diễn ra trong điều kiện không bình thường.

Nho giáo du nhập vào Việt Nam lúc ban đầu là do người Hán truyền vào. Nho giáo đó phiến diện. Nội dung nào có lợi cho sự thống trị và thực hiện sự đồng hoá mới được chú trọng.

Vào thời kỳ đầu của thuộc Hán, sứ mệnh truyền bá Nho giáo được giao cho các quan cai trị là thứ sử, thái thú. Ở thế kỷ I, thái thú quận Giao chỉ là Tích Quang “đem lễ nghĩa dạy dân” và thái thú quận Cửu Chân là Nhâm Diên dạy dân “cấy trồng và cưới xin”(3). Sự truyền bá này là một phần trong chức năng cai trị của họ. Cách thức truyền bá ở đây là khẩu truyền và cầm tay chỉ việc, chưa có điều kiện để giảng lý thuyết. Mục đích là để chuyển đổi phong tục, tập quán cho dễ bề cai trị.

Cuối thế kỷ II, đầu thế kỷ III, Sĩ Nhiếp là thái thú quận Giao Chỉ. Được mệnh danh là “Nam Giao học tổ” (ông tổ việc học ở nước Nam), ông đã lập trường học ở Giao Chỉ.

Trường sở tuy ở Việt Nam nhưng nội dung học tập lại là những điều cần cho người Hán vì loạn lạc ở Trung Quốc phải di cư sang Việt Nam và nương nhờ Sĩ Nhiếp. Trong số này có người là Viên Huy, khi về Trung Quốc đã viết thư cho bạn ca ngợi ông(4). Vấn đề Sĩ Nhiếp quan tâm là trị loạn ở Trung Quốc, là những bài học cần rút ra ở các sách “Tả thị Xuân Thu” và “Kinh Thư” để có thể vận dụng vào thời cuộc đương thời. Song, tuyệt đại đa số người Việt lúc bấy giờ chưa đủ điều kiện để tiếp thu các tri thức trên và cũng chưa có nhu cầu phải trang bị các kiến thức trên.

Thời thuộc Đường, trình độ Hán học và Nho học ở người Việt đã tương đối khá. Một số người đã đủ điều kiện học cao và thi cử ở trình độ cao. Thậm chí, trước đó có người Việt đã lợi dụng kiến thức Nho học để chống lại sự cai trị của nhà Lương ở Trung Quốc và thiết lập nên bộ máy cai trị của người Việt, như nhà Nho Tinh Thiều đã tham gia vào cuộc khởi nghĩa của Lý Bí ở thế kỷ VI - cuộc khởi nghĩa đã lập ra nhà nước Vạn Xuân của Việt Nam. Điều này làm cho nhà Đường phải cảnh giác, đi đến hạn chế số người Việt Nam học tập và thi cử Nho học ở bậc cao. Sử sách ghi chép rằng, đối với An Nam và một số địa phương khác ở nội địa Trung Quốc về kinh đô thì, thì “Tiến sĩ không được quá 7 người, minh kinh không được quá 10 người”(5). Do tình hình trên mà Nho giáo ở Việt Nam lúc này vẫn bị các triều đại Trung Quốc khống chế.

Nhìn chung, thời kỳ Bắc thuộc, Nho giáo

(3) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, t.1. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.112 - 113.

(4) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Sdd., *Tam giáo đồng nguyên, hiện tượng tư tưởng chung của các nước Đông Á*, t.1, tr.112.

(5) *Văn hiến thông khảo*, Mục Tuyển cử.

theo chân người Hán vào và trụ lại được hơn 1000 năm. Nho giáo đã hỗ trợ cho sự thống trị của nhà Hán. Song, Nho giáo cũng đã giúp cho một số người Việt giác ngộ về quyền độc lập, tự chủ, có được những kiến thức để chống lại sự thống trị của nhà Hán và xây dựng nên triều đại riêng. Do hai mặt trên của Nho giáo nên lúc này, sự phát triển của nó ở Việt Nam chỉ đạt đến một chừng mực nhất định. Hiện tượng nào quá tầm kiểm soát thì triều đình nhà Hán ngăn lại.

Đầu thế kỷ X, Việt Nam giành được độc lập, lý thuyết chính trị - xã hội của Nho giáo trở nên cần thiết cho chính quyền mới. Nhưng, lúc này, Việt Nam rơi vào khủng hoảng thiếu Nho sĩ, vì cuối đời Đường ở Trung Quốc lâm vào cảnh loạn lạc, còn ở Việt Nam do xuất hiện các cuộc vận động khởi nghĩa chống Hán, nên việc học Nho bị ngừng trệ. Nhà sư phải thay thế nhà Nho đảm đương các nhiệm vụ làm tham mưu chính trị cho các triều đình. Có hiện tượng này còn là do truyền thống “tam giáo đồng nguyên” của phương Đông. Hơn nữa, nhà sư cũng có kiến thức về Nho và Lão. Nhưng, do nhà sư vận dụng Nho và duy trì sự tồn tại của Nho nên Nho giáo Việt Nam lúc này tiến triển chậm chạp. Năm 938 nước Việt đã có độc lập dân tộc rồi mà mãi hơn 100 năm sau, vào năm 1070, nhà Lý mới cho sửa sang và mở rộng văn miếu Thăng Long, đến năm 1075 mới mở kỳ thi Nho giáo đầu tiên. Cũng do lực lượng duy trì sự tồn tại của Nho giáo là nhà sư, nên Nho giáo đó chỉ đạt đến một độ phát triển nhất định.

Nhà Trần thay thế nhà Lý, cứ 7 năm tổ chức một lần thi. Việc học tập và thi cử Nho giáo trở nên có nền nếp hơn. Nhưng, trong dân chúng vẫn chưa có sự ham thích và hướng về Nho. Đến giữa thế kỷ XIV, nhà

Nho Trương Hán Siêu đã phải than thở về cảnh người đời lạnh nhạt với Nho: “Than ôi! Các bậc thánh hiền ngày càng xa cách, chính đạo ngày càng lu mờ; những kẻ làm thấy, làm tướng đã không có bậc Chu, Thiệu để dẫn đầu việc giáo hoá, các xóm thôn châu huyện lại không có trường để dạy dỗ nghĩa hiếu thảo, hoà thân, như thế thì người ta tránh sao khỏi hoang mang, ngoảnh nhìn rồi bỏ đi theo đường khác”(6). Lê Quát cũng có tâm trạng tương tự: “Ta cũng thường dạo chơi nơi sông núi, dấu chân đã để lại trong hầu nửa thiên hạ, thế mà chưa từng tìm thấy một trường học hay một văn miếu nào. Chính vì vậy mà ta rất lấy làm hổ thẹn khi so sánh với tín đồ nhà Phật”(7). Sự khó hiểu của hai nhà Nho trên hoàn toàn có thể giải thích được bằng thực tế. Ở xứ sở nhiều thiên tai như Việt Nam, cuộc sống người nông dân luôn bấp bênh, vận rủi hay xảy ra. Người ta phải trông cậy vào các vị thần có thể tạo phúc trừ họa. Nho giáo là học thuyết trị người, không thể làm được điều đó. Chỉ có Phật giáo với lý thuyết “cứu độ” mới thu hút được con người về mình. Vì thế, trong dân luôn có môi trường học Phật, mà không có môi trường học Nho. Do không có môi trường học Nho và thực hành đạo Nho, nên phát triển Nho là điều khó khăn. Không những thế, những người xưng danh là nhà Nho như Trương Hán Siêu và Lê Quát cũng không có điều kiện đi sâu vào lý thuyết và xây dựng nên các học phái.

Sang triều Lê và triều Nguyễn, cơ cấu của tầng lớp thống trị đã có sự thay đổi ít nhiều. Ngoài quý tộc, bộ máy quan lại đã có

(6) *Thơ văn Lý - Trần*. t.II, quyển Thượng. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr.748.

(7) *Thơ văn Lý - Trần*. t.III. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.145.

thêm nhiều Nho sĩ. Triều đình lấy Nho làm chuẩn mực để định đường lối chính trị và đào tạo nhân tài. Nho đã thực sự được trọng dụng. Nhưng, Nho này là Nho của thời kỳ chuyên chế phong kiến, cần tôn ti trật tự, cần sự phục tùng tuyệt đối của dưới đối với trên. Hán Nho và Tống Nho lúc đó đã có mặt ở Việt Nam với lý thuyết “tam cương ngũ thường” (Hán Nho), lý thuyết “tôn thiên lý, diệt nhân dục” (Tống Nho) đã đáp ứng được yêu cầu trên. Đối với nhà Nho Việt Nam lúc bấy giờ, dường như vật liệu tư tưởng đã có sẵn, chỉ việc vận dụng, không cần phải sáng tạo gì thêm. Trên thực tế, Nho giáo Việt Nam đã không có sự sáng tạo gì.

Từ đầu đến cuối, Nho giáo Việt Nam đã đi qua những chặng đường không bình thường, nhiều khó khăn, ít thuận lợi. Dưới thời kỳ Bắc thuộc, nó là hệ tư tưởng xa lạ đối với đa số người Việt. Trong thời kỳ độc lập, ở giai đoạn đầu, nó không thể cạnh tranh được với Phật giáo; ở giai đoạn sau, do xã hội phong kiến Việt Nam đã bước vào thời kỳ tập trung chuyên chế, nó không còn môi trường để phát huy. Sức sống của nó không thể vượt qua sự cho phép của hoàn cảnh.

Hai là, chế độ phong kiến chuyên chế tông pháp ở Việt Nam chỉ cho phép Nho giáo phát triển theo một chiều hướng và trong phạm vi có lợi cho sự thống trị của triều đình.

Trong thời kỳ Bắc thuộc, Việt Nam là một quận của Trung Quốc. Cũng như các quận khác trong nội địa Trung Quốc, chế độ xã hội ở Giao Chỉ là chế độ phong kiến tập quyền chuyên chế tông pháp. Khi giành được độc lập, nhà nước phong kiến Việt Nam do quan hệ kế thừa nên cũng xây dựng chế độ tập quyền chuyên chế tông pháp.

Đặc điểm của chế độ phong kiến này là

họ tộc được xem như yếu tố cơ bản để cấu thành xã hội; họ tộc, hay gia tộc, dòng họ có vai trò quan trọng, kềm cầm quyền coi gia tộc mình cao hơn quốc gia và ở đó, sự thống trị xã hội của một ông vua có tư cách là sự thống trị của một dòng họ đối với trăm họ. Để duy trì được sự tồn tại của họ tộc, các triều đình thực hiện luật cha truyền con nối bao giờ cũng là con trai trưởng; ở trong một nhà thì đó là trưởng nam, ở trong triều đình, tức là dòng họ thống trị thì đó là thái tử. Dù người đó là thông minh hay đần độn, khoẻ mạnh hay tật bệnh, hễ là trưởng thì hiển nhiên được quyền kế thừa, đứng chủ một gia đình, một dòng họ, nếu là họ thống trị thì làm chủ thiên hạ.

Để tăng thêm trách nhiệm của người trưởng đối với gia đình, dòng họ thì mọi quyền lực chính trị, mọi lợi ích kinh tế đều tập trung vào người đó. Gia trưởng có quyền quản lý phần lớn gia tài do ông cha để lại, thái tử có quyền thu tóm mọi quyền lực và lợi ích xã hội vào tay mình. Những người khác không ở vị trí trưởng thì đều chịu thiệt thòi. Sự bất công này gây nên sự thèm khát quyền lực và địa vị của đại đa số người và tạo nên những mâu thuẫn không thể khắc phục. Trong gia đình, anh em giành giật lợi ích của nhau. Trong thiên hạ, các họ khác mưu mô lật đổ họ thống trị. Sự bất ổn trong gia đình và sự loạn lạc trong xã hội liên tục xảy ra.

Song, xã hội rối cũng phải đi vào trật tự. Bao lực chính trị và ràng buộc tư tưởng đều được các triều đại tính tới. Trách nhiệm tư tưởng ở đây thuộc về nhà Nho. Nho giáo Trung Quốc đã xây dựng nên một hệ thống tư tưởng đủ để khuất phục con người vào trật tự của một triều đại. Trong đó, nổi bật

là tư tưởng “thiên mệnh” và tư tưởng “tam cương”. “Thiên mệnh” để nói lên rằng, ngôi vua là do Trời định. “Tam cương” có tính chất là dưới phải tuyệt đối phục tùng trên, bề tôi phải tuyệt đối phục tùng vua, con phải tuyệt đối phục tùng cha, vợ phải tuyệt đối phục tùng chồng. Theo như sự giải thích của Hán Nho và Tống Nho, “tam cương” cũng là do Trời định. Là người đi sau, không có cách gì hơn, Nho giáo Việt Nam đã tận dụng lý thuyết trị nước, quản lý đất nước của Nho giáo Trung Quốc.

Ba là, do nền nông nghiệp Việt Nam thấp kém nên đã không tạo ra được cơ sở vật chất cần thiết cho sự phát triển của Nho giáo.

Lãnh thổ quốc gia Việt Nam tuy không nhỏ, song đa số là rừng núi, số ít là đồng bằng. Ruộng đất đã ít lại phân tán, sở hữu nhỏ lẻ. Nông dân tư hữu chỉ vài ba sào, địa chủ cũng chỉ vài mẫu. Đến thời cuối Trần, tuy tư hữu hoá ruộng đất được đẩy mạnh, nhưng địa chủ là thứ dân không được quá 10 mẫu(8). Đã thế, lao động lại thủ công, sức bỏ ra thì nhiều mà hoa lợi thu lại không được bao nhiêu. Thêm vào đó, Việt Nam là một trong những nước chịu nhiều thiên tai nhất trên thế giới. Bão lụt diễn ra hàng năm và lặp đi lặp lại nhiều lần trong năm. Bao nhiêu của cải do lao động và tích lũy mà có chỉ sau một trận lụt, hoặc một trận bão là mất hết, phải làm lại từ đầu. Do đó, ít người Việt có điều kiện vật chất đầy đủ để học hành.

Việt Nam tuy là nước có truyền thống hiếu học, nhưng nhà Nho xuất thân từ nông dân chỉ có vài ba cuốn sách để học và thi. Nhà Nho xuất thân từ địa chủ, quan lại dù có chí học rộng cũng không có tài liệu gì nhiều để tham khảo. Họ không có điều kiện sang Trung Quốc học tập, bàn luận, hoặc sưu tầm các loại tư liệu như các Nho sĩ Nhật

Bản và Triều Tiên. Vì vậy, tầm mắt của họ không có điều kiện để mở rộng.

Sách kinh điển của Nho gia ở Việt Nam chủ yếu dựa vào hành trang của các sứ giả, sứ Trung Quốc sang, hoặc sứ của triều đình đi tiến cống, được vua Trung Quốc ban tặng(9). Thi thoảng mới có sứ giả Việt Nam có ít tiền mua sách đem về nước. Đa số chỉ dựa vào các bản sao chép, vì công nghệ in ấn chưa có, mà sao chép thì không được nhiều và không tránh khỏi những sai sót. Tóm lại, điều kiện nghèo khó, tư liệu học tập ít, diện tiếp xúc lại hạn hẹp, đã ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của Nho học ở Việt Nam.

Không phải người Việt Nam không có năng lực sáng tạo. Để tồn tại cho đến ngày nay, Việt Nam đã vượt qua được nhiều thử thách, làm nên nhiều kỳ tích mà thế giới phải công nhận. Nhưng, do sự đặc thù của hoàn cảnh lịch sử mà sự truyền bá, học tập và sáng tác Nho giáo ở Việt Nam thuộc dạng không bình thường. Nói cách khác, Nho giáo Việt Nam không phát triển là có lý do của nó. □

(8) Cải cách của Hồ Quý Ly quy định: “Thứ dân thì số ruộng là 10 mẫu. Người nào có nhiều nếu có tội thì cho tùy ý được lấy ruộng để chuộc tội, bị biếm chức hay mất chức cũng được làm như vậy. Số ruộng thừa phải hiến cho nhà nước” (*Đại Việt sử ký toàn thư*. t.II. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.192-193).

(9) Vua Minh sai Giám sinh Đường Nghĩa sang Việt Nam ban phát các sách “Ngũ kinh”, “Tứ thư” và “Tĩnh lý đại toàn” cho các Nho sinh ở các phủ, châu, huyện (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. T.1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.764-765); Phạm Khiêm Ích từ nhà Thanh trở về nước, được vua Thanh ban cho 3 bộ sách (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. t.2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.453).